

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1. A. exotic B. stir C. orchid D. massive

- A. exotic /ɪg'zɒtɪk/,
B. stir /stɜ:r/,
C. orchid /'ɔ:rkɪd/,
D. massive /'mæsɪv/
Đáp án: B

Question 2. A. lighthouse B. heritage C. hotel D. hour

- A. lighthouse /'laɪthaʊs/
B. heritage /'herɪtɪdʒ/
C. hotel /hoʊ'tel/
D. hour /aʊər/
Khác biệt: D. hour

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in following questions.

Question 4. A. cosmopolitan B. communication C. multicultural D. metropolitan

- Question 4: A. cosmopolitan, B. communication, C. multicultural, D. metropolitan
A. cosmopolitan /,kɒzmə'pɒlɪtən/
B. communication /kə,mju:nɪ'keɪʃən/
C. multicultural /,mʌltɪ'kʌltʃərəl/
D. metropolitan /,metrə'pɒlɪtən/
Khác biệt: B. communication (Trọng âm ở âm tiết thứ tư)

A. develop B. exercise C. encourage D. inventor

- A. develop, B. exercise, C. encourage, D. inventor
A. develop /dɪ'veləp/
B. exercise /'eksəsaɪz/
C. encourage /ɪn'kʌrɪdʒ/
D. inventor /ɪn'ventər/
Khác biệt: B. exercise (Trọng âm ở âm tiết đầu tiên; các từ còn lại có trọng âm ở âm tiết thứ hai)

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5. British and American English have many _____ in spelling, such as "colour" in British English and "color" in American English.

A. differences B. places C. subjects D. books

- Question 5. British and American English have many _____ in spelling, such as "colour" in British English and "color" in American English.**
A. differences (sự khác biệt)
B. places (nơi chốn)
C. subjects (chủ đề)
D. books (sách)
Đáp án: A. differences
Giải thích: Tiếng Anh Anh và tiếng Anh Mỹ có nhiều "differences" (sự khác biệt) trong cách viết.

Question 6. At 3 PM yesterday, I _____ on the beach in Hawaii.

A. relax B. was relaxing C. relaxed D. am relaxing

Question 6. At 3 PM yesterday, I _____ on the beach in Hawaii.

- A. relax
- B. was relaxing
- C. relaxed
- D. am relaxing

Đáp án: B. was relaxing

Giải thích: Thì quá khứ tiếp diễn ("was relaxing") diễn tả một hành động đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ. Dấu hiệu: "At 3 PM yesterday" (lúc 3 giờ chiều hôm qua) chỉ một thời điểm cụ thể trong quá khứ.

Question 7. My new phone is _____ than my old one, with better features.

- A. more advanced
- B. most advanced
- C. the most advanced
- D. as advanced

My new phone is _____ than my old one, with better features.

(Điện thoại mới của tôi _____ hơn cái cũ, với nhiều tính năng tốt hơn.)

- A. more advanced - hiện đại hơn
- B. most advanced - hiện đại nhất
- C. the most advanced - hiện đại nhất
- D. as advanced - hiện đại như

Đáp án đúng: A. more advanced

Giải thích: Câu này so sánh tính năng của hai chiếc điện thoại. "More advanced" cho thấy điện thoại mới hiện đại hơn điện thoại cũ.

Question 8. If they _____ to the music festival early, they _____ a good spot near the stage.

- A. get/will find
- B. gets/finding
- C. getting/will finds
- D. will get/find

A. get/will find

(Nếu họ _____ lễ hội âm nhạc sớm, họ _____ tìm được chỗ ngồi tốt gần sân khấu.)

Đến sớm sẽ có chỗ tốt.

Question 9. Brian is asking Andrew to teach him to play the guitar.

- Brian: Would you mind teaching me to play the guitar?

- Andrew: _____

- A. It's an absurd idea
- B. I can't believe that
- C. Not at all
- D. Yes, I'm pleased

Brian và Andrew: "Bạn có thể dạy tôi chơi guitar không?"

- A. Đó là một ý tưởng vô lý.
- B. Tôi không thể tin được.
- C. Không có gì.
- D. Vâng, tôi rất vui.

Andrew: D. Vâng, tôi rất vui.

Giải thích: Đây là câu trả lời thể hiện sự sẵn lòng giúp đỡ.

Question 10. The Arctic, _____ is the northernmost region on Earth, is known for its cold climate.

- A. whom
- B. whose
- C. who
- D. which

The Arctic, _____ is the northernmost region on Earth, is known for its cold climate.

D. which

Cấu trúc: Mệnh đề quan hệ không xác định với "which" chỉ vật hoặc nơi chốn.

Giải thích: "Which" bổ sung thông tin về Bắc Cực.

Question 11. She took a different career _____ when she gave up singing and became a school teacher

- A. route
- B. path
- C. road
- D. way

She took a different career _____ when she gave up singing and became a school teacher.

Dịch: Cô ấy đã chọn một con đường sự nghiệp _____ khi cô từ bỏ việc ca hát và trở thành một giáo viên.

- A. route (đường đi)
- B. path (con đường)

C. road (đường)

D. way (cách)

Đáp án: B. path

Giải thích: "Career path" chỉ hướng đi trong sự nghiệp.

Question 12. I managed to buy _____ items on sale, which helped me save a lot of money.

A. several

B. a little

C. many

D. few

I managed to buy _____ items on sale, which helped me save a lot of money.

Đáp án: A. several

Cấu trúc: "managed to buy several + danh từ số nhiều"

Giải thích: "Several" chỉ ra một số món đồ đã mua.

Dịch: Tôi đã mua được một vài món đồ giảm giá, điều này giúp tôi tiết kiệm được nhiều tiền.

Read the following announcement and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 13 to 16.

HELPING HANDS FOR OLDER PEOPLE

Do you enjoy (13) _____ making older people happy? The Golden Age Club needs volunteers for our programs to help seniors. Volunteers can:

- Help plan fun (14) _____ for older people.
- Learn good communication and caring skills.
- Give comfort and support with (15) _____ kind heart.
- (16) _____ quality time on the elderly and listen to their stories.

No experience is needed, just a wish to help! Contact us to join our friendly team.

Email: info@goldenageclub.org

Address: 789 Peace Street, Elderwood

Question 13: A. for

B. about

C. to

D. of

Question 14: A. activities

B. active

C. activity

D. actively

Question 15: A. a

B. the

C. an

D. Ø (no article)

Question 16: A. Have

B. Make

C. Take

D. Spend

☞ **Câu 13:**

C. to (để): Câu này cần một giới từ để chỉ mục đích hoặc sở thích, "to" là lựa chọn đúng.

☞ **Câu 14:**

- **A. activities (hoạt động):** Trong ngữ cảnh này, "activities" là danh từ số nhiều phù hợp với việc mô tả các chương trình dành cho người cao tuổi.

☞ **Câu 15:**

- **A. a (một):** Câu này cần một mạo từ không xác định để chỉ một trái tim tốt, vì vậy "a" là lựa chọn đúng.

☞ **Câu 16:**

- **D. Spend (dành):** Động từ "spend" là lựa chọn phù hợp để diễn tả việc dành thời gian cho người già, spend + on

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 17 to 18.

Question 17: Put the sentences (a-c) in the correct order, then fill in the blank to make a logical text.

Homelessness in need is important. _____.

a. Initially, many people were unsure how they could help those without homes.

b. Over time, community programs and shelters have been set up to support the homeless.

c. To start, some people began donating food and clothing to local shelters.

A. a-b-c

B. b-c-a

C. c-a-b

D. a-c-b

Question 18: Choose the sentence that best fits as the opening sentence for the text (in Question 17).

- A. Many people are still unsure how to help the homeless.
- B. Homelessness is a serious issue that affects many people.
- C. Local shelters have been very successful in ending homelessness.
- D. Helping the homeless is only about donating money.

Câu 17: Sắp xếp các câu (a-c) theo đúng thứ tự, sau đó điền vào chỗ trống để tạo thành một đoạn văn hợp lý.

Câu hỏi yêu cầu sắp xếp các câu (a-c) theo một trình tự hợp lý để tạo thành một đoạn văn logic về vấn đề người vô gia cư và cách mọi người giúp đỡ họ.

- **a. Initially, many people were unsure how they could help those without homes.** (Ban đầu, nhiều người không chắc chắn về cách họ có thể giúp đỡ những người không có nhà cửa.)
- **b. Over time, community programs and shelters have been set up to support the homeless.** (Theo thời gian, các chương trình cộng đồng và nhà tạm trú đã được thành lập để hỗ trợ người vô gia cư.)
- **c. To start, some people began donating food and clothing to local shelters.** (Để bắt đầu, một số người đã bắt đầu quyên góp thức ăn và quần áo cho các nhà tạm trú địa phương.)

Phân tích:

- Câu (a) nên đứng đầu vì nó nói về tình trạng ban đầu khi mọi người còn bối rối không biết giúp đỡ như thế nào.
- Câu (c) tiếp theo vì nó diễn tả những bước đầu tiên của sự giúp đỡ (quyên góp thức ăn và quần áo).
- Câu (b) nên là câu cuối cùng, vì nó mô tả sự phát triển và thành lập các chương trình và nhà tạm trú hỗ trợ người vô gia cư theo thời gian.

Đáp án đúng: D (a-c-b).

Câu 18: Chọn câu phù hợp nhất làm câu mở đầu cho đoạn văn (ở Câu 17).

Để chọn câu mở đầu phù hợp, câu đó phải giới thiệu vấn đề chính của đoạn văn: **vấn đề người vô gia cư.**

- **A. Many people are still unsure how to help the homeless.**
Câu này đề cập đến việc nhiều người vẫn chưa biết cách giúp đỡ người vô gia cư. Tuy nhiên, nó không hoàn toàn phù hợp làm câu mở đầu vì không nói đến mức độ nghiêm trọng của vấn đề.
- **B. Homelessness is a serious issue that affects many people.**
Câu này giới thiệu tổng quát và phù hợp nhất với ngữ cảnh của đoạn văn. Nó nêu rõ vấn đề người vô gia cư là một vấn đề nghiêm trọng và ảnh hưởng đến nhiều người, phù hợp với nội dung tiếp theo.
- **C. Local shelters have been very successful in ending homelessness.**
Câu này không phù hợp vì nói về sự thành công của các nhà tạm trú, nhưng đoạn văn lại nói về sự bắt đầu của việc giúp đỡ người vô gia cư.
- **D. Helping the homeless is only about donating money.**
Câu này không đúng vì giới hạn sự giúp đỡ chỉ bằng tiền, trong khi đoạn văn đề cập đến nhiều hình thức giúp đỡ khác nhau.

Đáp án đúng: B.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 19 to 24.

Teenagers having exams may feel stressed for studying reasons. Their future may depend on their exam results. (19) _____ them will probably be afraid that their performances will not be as good from their friends' and may feel worried about being compared negatively to them. They may feel so exhausted by (20) _____ which they need to do. To obtain a good result, they may have to give up (21) _____ such as doing sports and listening to music. Teenagers who suffer as exam stress may show a variety' of symptoms including loss of appetite, being (22) _____ to sleep and a lack of motivation to study. (23) _____, it is important for teachers and parents to watch om for these signs and to be as supportive and (24) _____ as possible.

Question 19: A. Many of B. Little C. Much D. None of

Question 20: A. the amount of work different B. the amount of different work
C. the amount of works different D. the amount of different works

Question 21: A. many activities leisure B. leisure activities C. many leisure activities D. leisure many activities

Question 22: A. able B. not able C. no able D. unable

Question 23: A. However

B. Therefore

C. So

D. Although

Question 24: A. encouragingly

B. encouragement

C. encouraging

D. encourage

Phân tích Đoạn văn

Câu hỏi 19: (19) _____ them will probably be afraid that their performances will not be as good from their friends' and may feel worried about being compared negatively to them.

- **A. Many of** - Câu này phù hợp vì "Many of them" có nghĩa là "Nhiều người trong số họ," chỉ một nhóm thanh thiếu niên.
- **B. Little** - Không phù hợp vì "Little" không được dùng với danh từ số nhiều.
- **C. Much** - Không phù hợp vì "Much" được dùng với danh từ không đếm được.
- **D. None of** - Không phù hợp vì không có cụm từ nào sau "None of" trong câu.

Câu trả lời đúng: A. Many of. Câu này diễn tả rằng nhiều thanh thiếu niên có thể cảm thấy sợ hãi về thành tích của họ.

Câu hỏi 20: (20) _____ which they need to do.

- **A. the amount of work different** - Không phù hợp vì thứ tự từ sai.
- **B. the amount of different work** - Không phù hợp vì cụm này không tự nhiên và không có nghĩa rõ ràng.
- **C. the amount of works different** - Không phù hợp vì "works" không đúng trong ngữ cảnh này.
- **D. the amount of different works** - Không phù hợp vì "works" không đúng trong ngữ cảnh này.

Câu trả lời đúng: B. the amount of different work. Câu này diễn tả rằng lượng công việc khác nhau mà thanh thiếu niên cần làm.

Câu hỏi 21: (21) _____ such as doing sports and listening to music.

- **A. many activities leisure** - Không phù hợp vì thứ tự từ sai.
- **B. leisure activities** - Cũng phù hợp nhưng cần "many" ở đây để nói đến nhiều hoạt động.
- **C. many leisure activities** - Phù hợp vì "leisure activities" có nghĩa là "các hoạt động giải trí," điều này liên quan đến những thứ mà thanh thiếu niên phải từ bỏ.
- **D. leisure many activities** - Không phù hợp vì thứ tự từ sai.

Câu trả lời đúng: C. many leisure activities. Câu này nêu rõ rằng thanh thiếu niên có thể phải từ bỏ các hoạt động giải trí.

Câu hỏi 22: (22) _____ to sleep and a lack of motivation to study.

- **A. able** - Không phù hợp vì "able" không có nghĩa gì trong ngữ cảnh này.
- **B. not able** - Không phù hợp vì không sử dụng đúng.
- **C. no able** - Không đúng ngữ pháp.
- **D. unable** - Phù hợp vì "unable" có nghĩa là "không thể," diễn tả việc không thể ngủ.

Câu trả lời đúng: D. unable. Câu này mô tả rằng thanh thiếu niên không thể ngủ.

Câu hỏi 23: (23) _____, it is important for teachers and parents to watch out for these signs and to be as supportive and

- **A. However** - Phù hợp nhưng không thực sự tóm tắt điều gì đó quan trọng.
- **B. Therefore** - Phù hợp vì "Therefore" có nghĩa là "Vì vậy," dẫn đến kết luận quan trọng.
- **C. So** - Cũng phù hợp nhưng không mạnh mẽ như "Therefore."
- **D. Although** - Không phù hợp vì không diễn tả mối quan hệ nguyên nhân-kết quả.

Câu trả lời đúng: B. Therefore. Câu này chỉ ra rằng vì những dấu hiệu căng thẳng, các bậc phụ huynh và giáo viên cần quan sát.

Câu hỏi 24: (24) _____ as possible.

- **A. encouragingly** - Không phù hợp vì không phải tính từ.
- **B. encouragement** - Không phù hợp vì không phải tính từ.
- **C. encouraging** - Phù hợp vì "encouraging" là tính từ, diễn tả tính chất hỗ trợ.
- **D. encourage** - Không phù hợp vì không phải tính từ.

Câu trả lời đúng: C. encouraging. Câu này diễn tả rằng giáo viên và phụ huynh cần hỗ trợ và khuyến khích thanh

thiếu niên một cách tối đa.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to the original sentence in each of the following questions.

Question 25: She wouldn't have become a successful entrepreneur if she hadn't taken risks.

- A. If she hadn't taken risks, she wouldn't have become a successful entrepreneur.
- B. Even if she took risks, she wouldn't have succeeded.
- C. If she took more risks, she would have failed.
- D. She wouldn't have taken risks even if she knew the outcome.

Question 26: What steps will you take to improve your English skills?

- A. I've been practicing speaking more often.
- B. I plan to enroll in an advanced language course.
- C. English is important for my career development.
- D. I've already achieved fluency in English.

Câu 25:

- Câu gốc: "She wouldn't have become a successful entrepreneur if she hadn't taken risks." (Cô ấy sẽ không trở thành một doanh nhân thành công nếu cô ấy không dám chấp nhận rủi ro.)
- Phân tích:
 - Đây là câu điều kiện loại 3 (dùng để nói về một tình huống không có thật trong quá khứ).
 - **A. "If she hadn't taken risks, she wouldn't have become a successful entrepreneur."** (Nếu cô ấy không dám chấp nhận rủi ro, cô ấy sẽ không trở thành một doanh nhân thành công.) – Đây là cách viết lại chính xác của câu gốc.
 - **B. "Even if she took risks, she wouldn't have succeeded."** (Ngay cả khi cô ấy dám chấp nhận rủi ro, cô ấy cũng sẽ không thành công.) – Câu này không đúng, vì ngược với ý nghĩa của câu gốc.
 - **C. "If she took more risks, she would have failed."** (Nếu cô ấy dám chấp nhận nhiều rủi ro hơn, cô ấy sẽ thất bại.) – Câu này cũng sai về nghĩa.
 - **D. "She wouldn't have taken risks even if she knew the outcome."** (Cô ấy sẽ không dám chấp nhận rủi ro ngay cả khi cô ấy biết kết quả.) – Câu này cũng không liên quan đến ý nghĩa của câu gốc.
- Đáp án đúng: **A**

Câu 26:

- Câu gốc: "What steps will you take to improve your English skills?" (Bạn sẽ thực hiện những bước nào để cải thiện kỹ năng tiếng Anh của mình?)
- Phân tích:
 - Câu hỏi yêu cầu chọn câu trả lời phù hợp với việc nói về các bước để cải thiện kỹ năng tiếng Anh.
 - **A. "I've been practicing speaking more often."** (Tôi đã luyện tập nói thường xuyên hơn.) – Câu này đúng nhưng không trực tiếp trả lời về các bước trong tương lai.
 - **B. "I plan to enroll in an advanced language course."** (Tôi dự định đăng ký một khóa học ngôn ngữ nâng cao.) – Câu này trả lời trực tiếp câu hỏi và nói về bước cụ thể để cải thiện kỹ năng tiếng Anh.
 - **C. "English is important for my career development."** (Tiếng Anh quan trọng cho sự phát triển sự nghiệp của tôi.) – Câu này không trả lời đúng câu hỏi.
 - **D. "I've already achieved fluency in English."** (Tôi đã thành thạo tiếng Anh.) – Câu này không phù hợp vì không liên quan đến việc cải thiện.
- Đáp án đúng: **B**

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is made from the given cues in each of the following questions.

Question 27: The woman/ live/ next door/ donate/ thousands of dollars/ local charities/ every year.

A. The woman who lives next door donates thousands of dollars to local charities every year.

B. The woman which lives next door donates thousands of dollars to local charities every year.

- C. The woman lives next door donates thousands of dollars to local charities every year.
D. The woman who lives next door donating thousands of dollars to local chanties every year.

Question 28: There / organization / social activities for teenagers / my town/

- A. I wish there were a organization for social activities for teenagers in my town.
B. I wish there is an organization for social activities for teenagers in my town.
C. I wish there are organizations for social activities for teenagers in my town.

D. I wish there were an organization for social activities for teenagers in my town.

Câu 27:

- Câu gốc: "The woman/ live/ next door/ donate/ thousands of dollars/ local charities/ every year." (Người phụ nữ sống bên cạnh quyn góp hàng ngàn đô la cho các tổ chức từ thiện địa phương mỗi năm.)
- Phân tích:
 - A. "The woman who lives next door donates thousands of dollars to local charities every year."** (Người phụ nữ sống bên cạnh quyn góp hàng ngàn đô la cho các tổ chức từ thiện địa phương mỗi năm.) – Câu này chính xác vì sử dụng đại từ quan hệ "who" để mô tả "the woman" và đúng về cấu trúc câu.
 - B. "The woman which lives next door donates thousands of dollars to local charities every year."** (Người phụ nữ mà sống bên cạnh quyn góp hàng ngàn đô la cho các tổ chức từ thiện địa phương mỗi năm.) – Sai vì "which" không dùng để chỉ người, mà chỉ dùng để chỉ vật.
 - C. "The woman lives next door donates thousands of dollars to local charities every year."** – Câu này thiếu đại từ quan hệ, khiến câu không đúng về ngữ pháp.
 - D. "The woman who lives next door donating thousands of dollars to local charities every year."** – Câu này sai ngữ pháp vì sử dụng "donating" thay vì "donates."
- Đáp án đúng: **A**

Câu 28:

- Câu gốc: "There / organization / social activities for teenagers / my town." (Có một tổ chức dành cho các hoạt động xã hội cho thanh thiếu niên ở thị trấn của tôi.)
- Phân tích:
 - Đây là câu mong ước với "I wish", vì vậy chúng ta cần sử dụng cấu trúc "wish + past simple" (cho một điều không có thật ở hiện tại).
 - A. "I wish there were a organization for social activities for teenagers in my town."** – Sai vì "a organization" phải là "an organization".
 - B. "I wish there is an organization for social activities for teenagers in my town."** – Sai vì phải dùng "were" thay cho "is" trong câu mong ước.
 - C. "I wish there are organizations for social activities for teenagers in my town."** – Sai vì phải dùng "were" thay cho "are".
 - D. "I wish there were an organization for social activities for teenagers in my town."** (Tôi ước có một tổ chức dành cho các hoạt động xã hội cho thanh thiếu niên ở thị trấn của tôi.) – Câu này đúng vì dùng đúng cấu trúc mong ước và từ "an organization" chính xác.
- Đáp án đúng: **D**

Read the following sign or notice and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.



Question 29: When you see this sign in a public place, it means ____.

- A. Using mobile phones is allowed when pumping gas.
B. Using mobile phones is prohibited when pumping gas.
C. Making a phone call when pumping gas is possible.
D. Using mobile phones isn't dangerous when pumping gas.

DANGER (Biển báo cấm dùng điện thoại khi đổ xăng)

Câu hỏi: Khi bạn thấy biển báo này ở nơi công cộng, nó có nghĩa là ____.

- A. Sử dụng điện thoại di động được phép khi đang đỗ xăng.
- B. Sử dụng điện thoại di động bị cấm khi đỗ xăng.
- C. Có thể thực hiện cuộc gọi khi đỗ xăng.
- D. Sử dụng điện thoại di động không nguy hiểm khi đỗ xăng.

Biển báo này cảnh báo về nguy hiểm khi sử dụng điện thoại di động trong lúc đang bơm xăng, bởi điện thoại có thể gây ra tia lửa và dẫn đến cháy nổ.

Đáp án đúng là B – "**Sử dụng điện thoại di động bị cấm khi đỗ xăng.**". Việc dùng điện thoại khi đỗ xăng là hành động bị nghiêm cấm vì có thể gây nguy hiểm.

Question 30: What does this notice say?

**For help with cooking and housework,
telephone Carol on 332768**

- A. Carol offers help with financial management.
- B. Carol provides assistance with cooking and housework.
- C. You can contact Carol for gardening services.
- D. Carol specializes in cleaning cars.

Để được giúp đỡ nấu ăn và việc nhà, gọi Carol theo số 332768.

Câu hỏi 12:

- A. Carol cung cấp sự giúp đỡ về quản lý tài chính.
- B. Carol hỗ trợ nấu ăn và việc nhà.
- C. Bạn có thể liên hệ Carol để được giúp đỡ làm vườn.
- D. Carol chuyên về rửa xe.

Giải thích: Thông báo rõ ràng rằng Carol cung cấp sự hỗ trợ về "nấu ăn và việc nhà", nên đáp án B đúng.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 31 to 36.

At first, these animals, great white sharks in the Pacific Ocean, wildebeest in Africa, Arctic terns in the Atlantic, seem completely different. One swims, one walks, and the other flies. But they all have one thing in common. They all migrate. Some migrating animals move to a place with a better temperature. Some go to find food or water. The groups travel as one, trying to survive. During the trip, they face many different **challenges**.

One challenge is distance. Some migrating animals take very long trips. They go far away from their home areas. For example, great white sharks swim from Australia to South Africa and back. In nine months, they swim about 20,000 kilometers.

Another challenge is finding enough food and water during the journey. For example, each Mali elephant needs over 200 liters of water each day. To get **this**, they need to go from one waterhole to another.

Finally, migrating animals have to avoid other animals that want to eat them. For example, zebras have to stay away from lions. Travelling as a group helps keep them safe. All the zebras in the group can watch for danger. When one zebra is in trouble, the other members make a circle around it. By working as a group, migrating animals can **survive** some of the world's most extraordinary journeys.

Question 31: What is the passage mainly about?

- A. Time for animal migration
- B. Safe ways of animal migration
- C. Purposes for animal migration
- D. Challenges of animal migration**

Question 32: The word "challenges" in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. problems
- B. difficulties
- C. solutions**
- D. struggles

Question 33: How many big challenges for the animals does the passage talk about?

- A. five
- B. three**
- C. two
- D. four

Question 34: How do zebras help each other stay safe?

- A. They run away fast.
- B. They go by themselves.

C. They form a circle around a hurt zebra.

D. They hide in the grass.

Question 35: According to the passage, which of the following statements is NOT true?

A. Each Mali elephant needs more than 200 liters of water a day.

B. Zebras help each other when they are in trouble.

C. Great white sharks swim from Australia to South Africa in nine months.

D. Different kinds of animals migrate.

Question 36: The word "**survive**" in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

A. want to end

B. try to drink

C. continue to live

D. stop to eat

Câu 31:

Đoạn văn chủ yếu nói về điều gì?

A. Thời gian di cư của động vật

B. Những cách di cư an toàn của động vật

C. Mục đích của sự di cư của động vật

D. Những thách thức trong việc di cư của động vật

- **Giải thích:** Đoạn văn tập trung vào những thách thức mà các loài động vật phải đối mặt khi di cư như khoảng cách, thức ăn, nước uống, và sự đe dọa từ các loài săn mồi. Vì vậy, đáp án đúng là **D**.

Câu 32:

Từ "challenges" trong đoạn 2 có nghĩa trái ngược với từ nào?

A. vấn đề

B. khó khăn

C. giải pháp

D. đấu tranh

- **Giải thích:** "Challenges" có nghĩa là "thách thức", vì vậy từ trái nghĩa là "solutions" (giải pháp). Đáp án đúng là **C**.

Câu 33:

Bài đọc đề cập đến bao nhiêu thách thức lớn đối với động vật?

A. năm

B. ba

C. hai

D. bốn

- **Giải thích:** Đoạn văn đề cập đến 3 thách thức lớn mà động vật phải đối mặt khi di cư: khoảng cách xa, tìm đủ thức ăn và nước uống, và tránh các loài săn mồi. Đáp án đúng là **B**.

Câu 34:

Làm thế nào để ngựa vằn giúp nhau giữ an toàn?

A. Chúng chạy nhanh.

B. Chúng đi một mình.

C. Chúng tạo thành vòng tròn xung quanh con ngựa vằn bị thương.

D. Chúng trốn trong cỏ.

- **Giải thích:** Đoạn cuối mô tả rằng khi một con ngựa vằn gặp rắc rối, những con khác trong nhóm sẽ tạo thành vòng tròn xung quanh nó để bảo vệ. Đáp án đúng là **C**.

Câu 35:

Theo đoạn văn, phát biểu nào sau đây là KHÔNG đúng?

A. Mỗi con voi Mali cần hơn 200 lít nước mỗi ngày.

B. Ngựa vằn giúp đỡ lẫn nhau khi chúng gặp rắc rối.

C. Cá mập trắng lớn bơi từ Úc đến Nam Phi trong chín tháng.

D. Các loài động vật khác nhau không di cư.

- **Giải thích:** Đáp án **D** không đúng vì đoạn văn nói rõ rằng các loài động vật khác nhau (cá mập, voi, ngựa vằn) đều di cư. Đáp án đúng là **D**.

Câu 36:

Từ "survive" trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với từ nào?

A. muốn kết thúc

B. cố gắng uống

C. tiếp tục sống

D. ngừng ăn

- **Giải thích:** "Survive" có nghĩa là "sống sót", nghĩa gần nhất là **C. continue to live**. Đáp án đúng là **C**.

Four phrases/sentences have been removed from the text below. For each question, mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 37 to 40.

The number of tourists has grown a lot over the years. In 1950, there were only 25 million international tourists. By 2020, this number rose to about 1.4 billion tourists each year. While tourism is important for the economy, it can also (37) _____. Tourism can have a big negative impact on local areas. Sometimes, this impact is direct. For example, tourists may litter or use up natural resources like clean water and energy. Other times, the impact is less obvious but still serious. Many tourists travel by planes or cars, which (38) _____. In both cases, tourists may not realize they are harming the environment. However, there are (39) _____. Travelers can choose to travel more responsibly and use eco-friendly options. This includes using public transport, staying in green hotels, and respecting local resources. By being more careful, tourists can help (40) _____. It is important to find a balance between traveling and taking care of our planet. Together, we can make tourism better for everyone.

A. protect the environment while enjoying their trips

B. ways to reduce this negative impact

C. use a lot of fuel and damage the environment

D. harm the environment

Question 37. _____ **D**

Question 38. _____ **C**

Question 39. _____ **B**

Question 40. _____ **A**

Câu 37:

"Tourism can have a big negative impact on local areas. Sometimes, this impact is direct. For example, tourists may litter or use up natural resources like clean water and energy. Other times, the impact is less obvious but still serious."

Câu này nói về tác động tiêu cực của du lịch lên môi trường, vì vậy chỗ trống cần điền vào sẽ có ý nghĩa là "gây hại cho môi trường".

- Đáp án đúng là **D. harm the environment** (gây hại cho môi trường).

Câu 38:

"Many tourists travel by planes or cars, which _____. In both cases, tourists may not realize they are harming the environment."

Câu này nói về phương tiện di chuyển của du khách và cách chúng ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường. Máy bay và xe hơi tiêu tốn nhiều nhiên liệu và gây ô nhiễm môi trường.

- Đáp án đúng là **C. use a lot of fuel and damage the environment** (tiêu tốn nhiều nhiên liệu và gây hại cho môi trường).

Câu 39:

"However, there are _____. Travelers can choose to travel more responsibly and use eco-friendly options."

- Ở đây, câu trước nói về những tác động tiêu cực của du lịch và câu tiếp theo giới thiệu các lựa chọn thân thiện với môi trường. Vì thế, đáp án **A. protect the environment while enjoying their trips** (bảo vệ môi trường trong khi tận hưởng chuyến đi) không phù hợp với ngữ cảnh này. Thay vào đó, đáp án đúng là **B. ways to reduce this negative impact** (những cách để giảm thiểu tác động tiêu cực này).

Câu 40:

"By being more careful, tourists can help _____. It is important to find a balance between traveling and taking care of our planet."

- Câu này nhấn mạnh rằng nếu cẩn thận, khách du lịch có thể giúp giảm thiểu tác động tiêu cực của họ lên môi trường. Vì vậy, đáp án phù hợp hơn là **A. protect the environment while enjoying their trips** (bảo vệ môi trường trong khi tận hưởng chuyến đi) thay vì **B. ways to reduce this negative impact**

(cách để giảm thiểu tác động tiêu cực), vì câu này đã được dùng cho câu trước.